CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Xây dựng và Đầu tư Visicons

Ngày 15/01/2024	11,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.4%	**-4.8%**	**26.9%**

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,551 - 17,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	104
Số lượng CPLH (CP)	8,799,882
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,590
Sở hữu nước ngoài	10.7%
Beta	0.02
EPS	1,793
P/E	6.8

Cơ cấu sở hữu

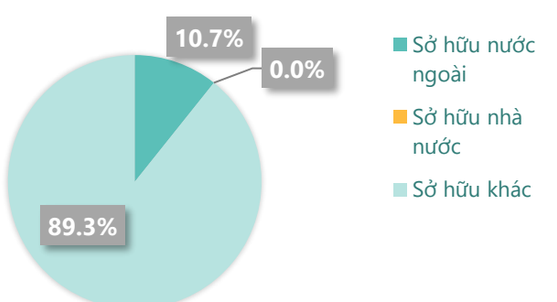

(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần *Q4/23*
420 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼19.0| -4.4%
YoY: ▲ 135| 47.3%

LN thuần *Q4/23*
11.4 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 7.87| 222%
YoY: ▲ 0.10| 0.5%

LN sau thuế *Q4/23*
9.83 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 6.86| 231%
YoY: ▲ 3.03| 44.6%

Tỷ lệ lãi EBIT *2023*
2.9%
YoY: +/-▼ 0.7%

ROE *2023*

DT thuần *2023*
1,283 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 497| 63.2%

LN thuần *2023*
17.8 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 5.90| 50.2%

LN sau thuế *2023*
15.8 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 6.89| 77.1%

Lịch sử giá

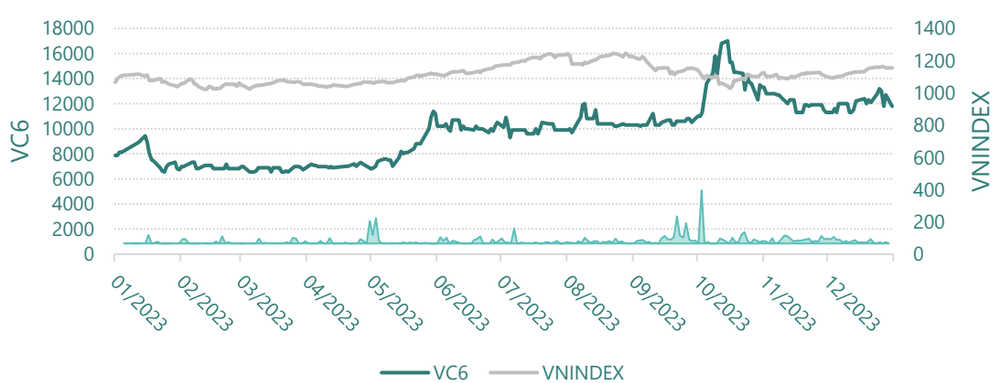

Cơ cấu cổ đông

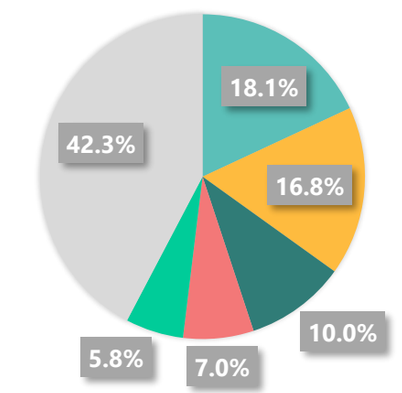

- Hoàng Hoa Cương (Tổng giám đốc)
- Trần Văn Khánh (Chủ tịch HĐQT)
- Maeda Coporation
- Nguyễn Phấn Tuấn (Thành viên HĐQT)
- Đỗ Đình Hùng
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

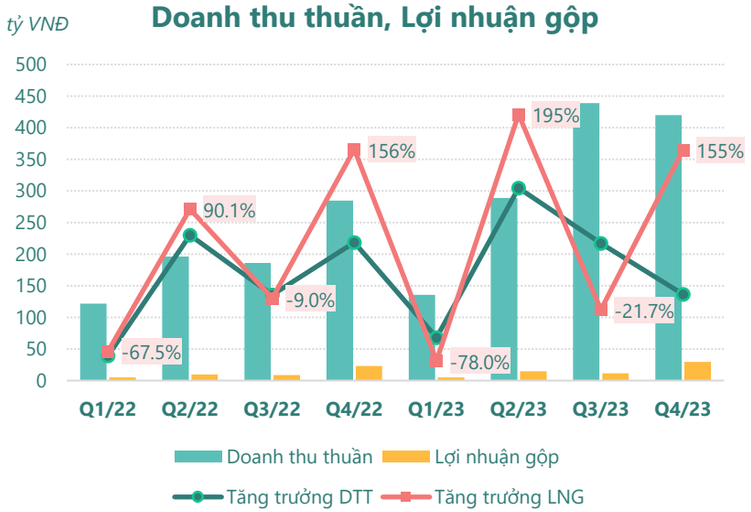

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

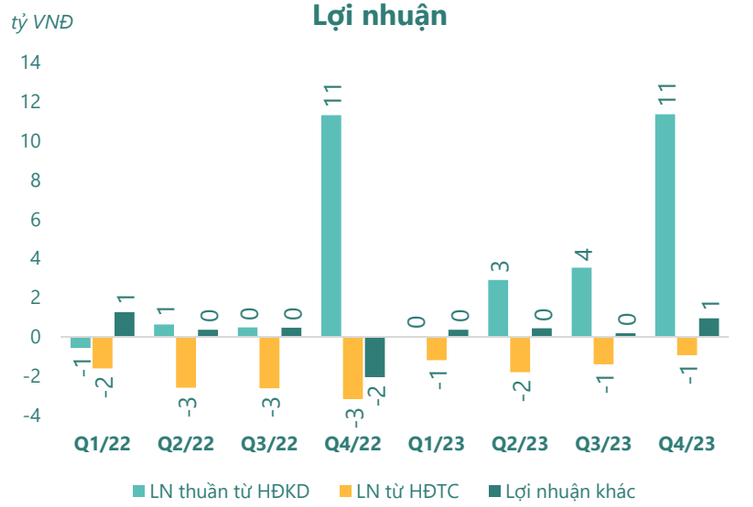

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

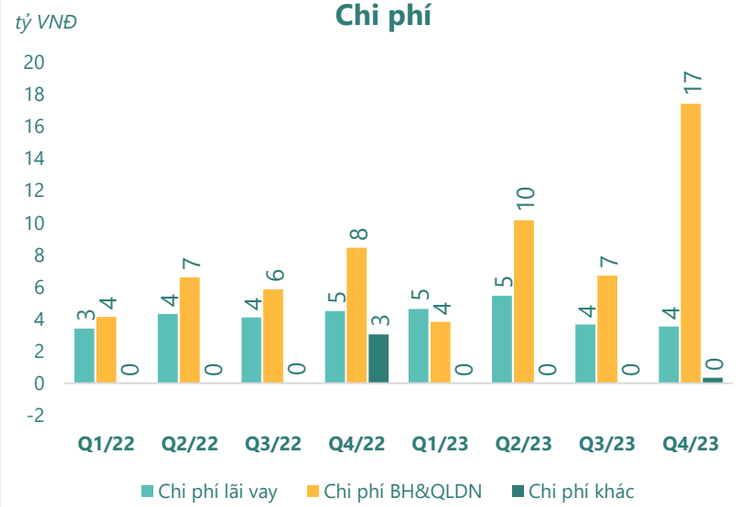

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

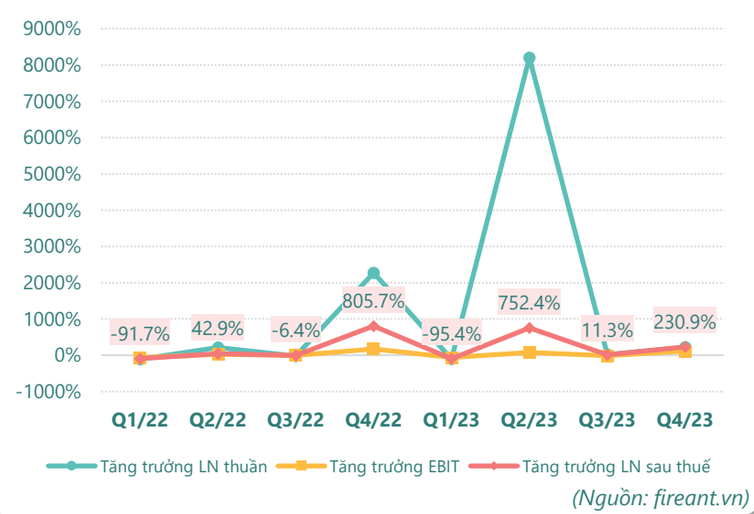

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

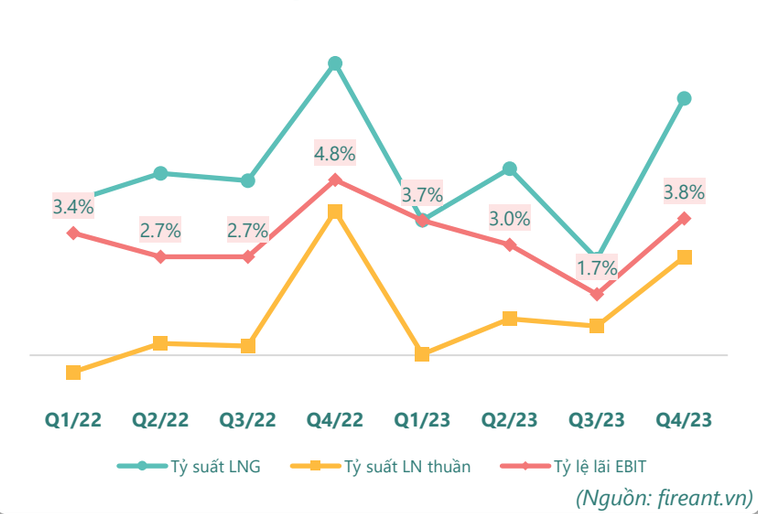

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

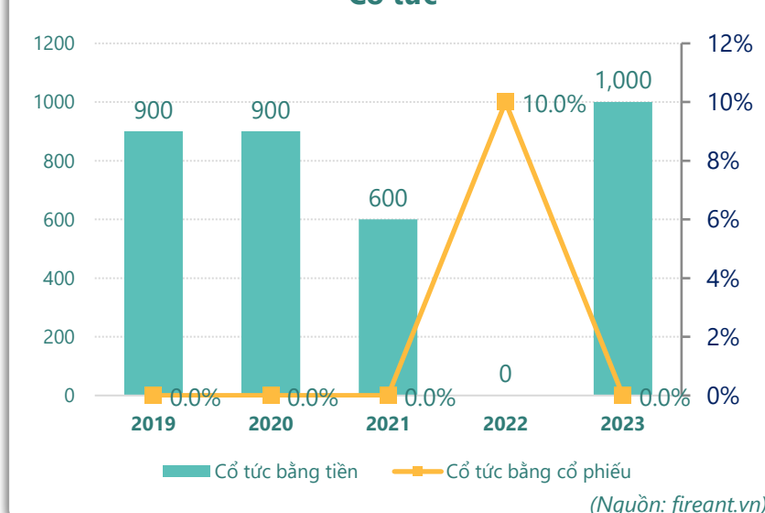

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

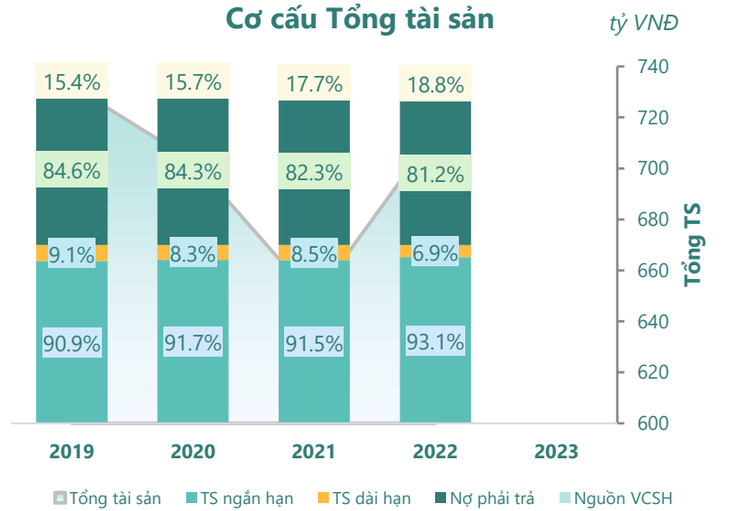

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

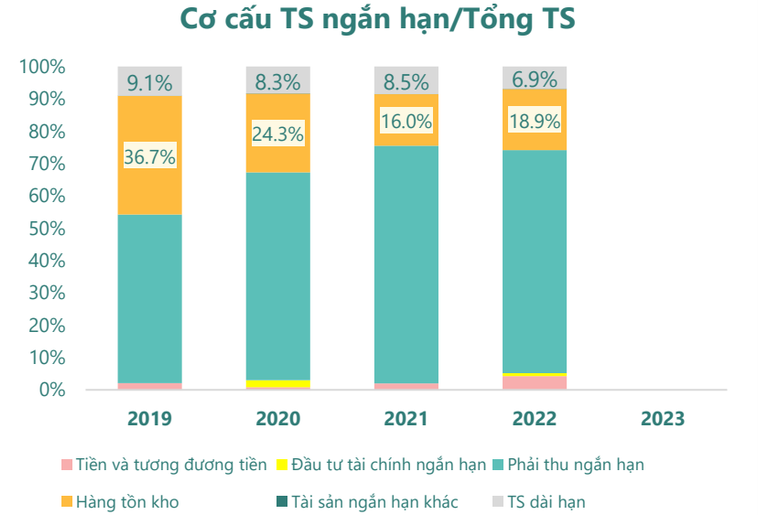

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

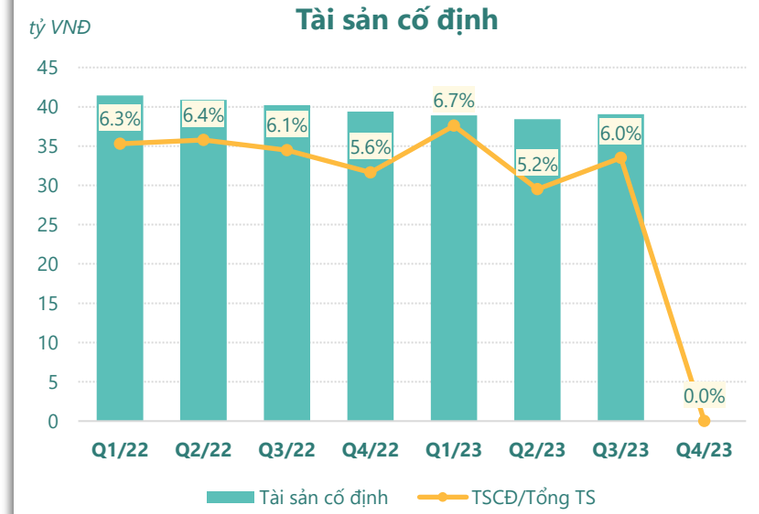

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

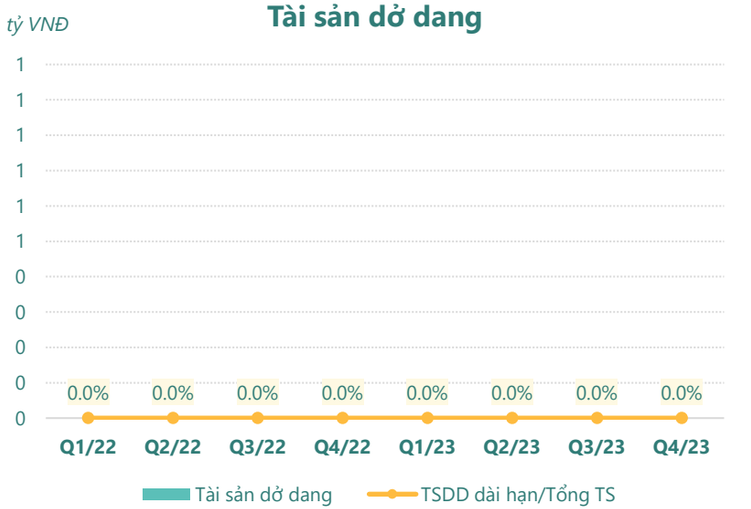

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

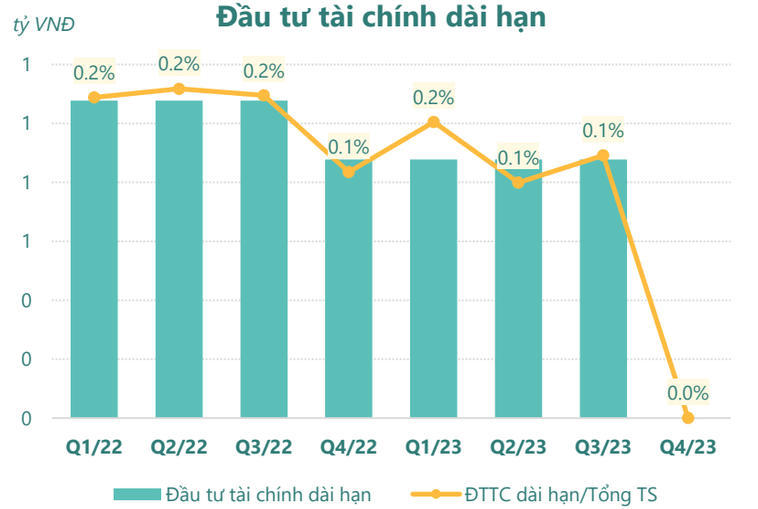

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

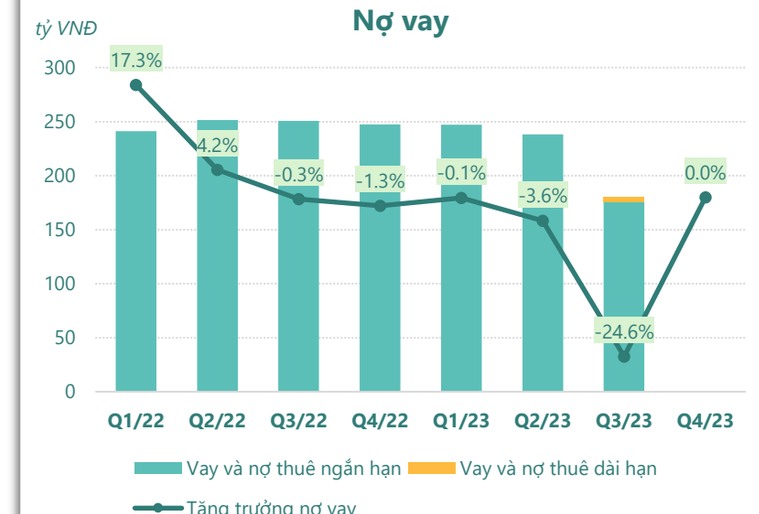

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

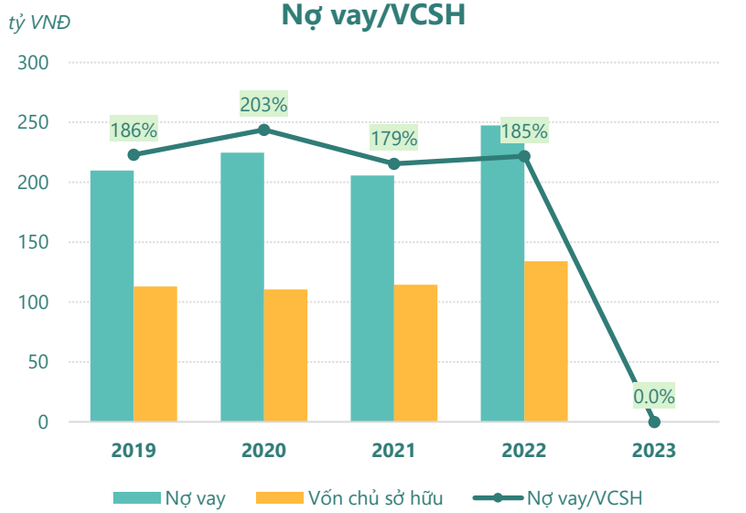

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

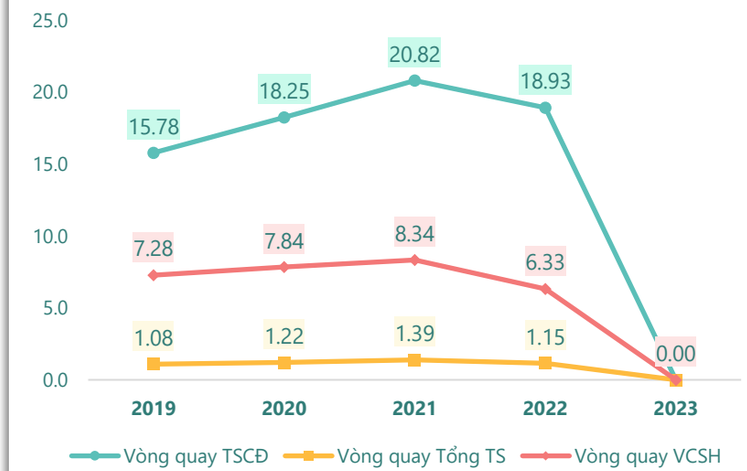

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

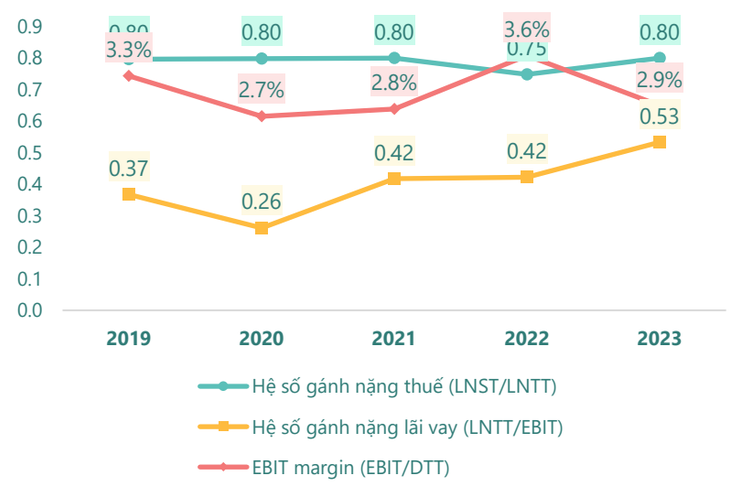

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

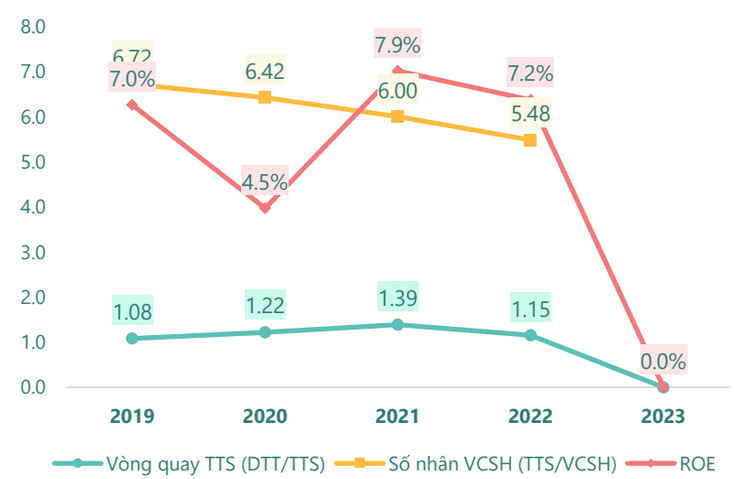

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

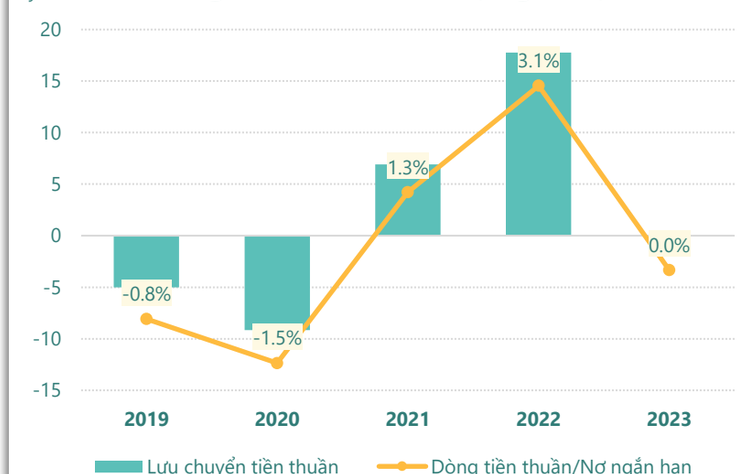

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**420**	**285**	**47.3%**	**1,283**	**786**	**63.2%**
Giá vốn hàng bán	390	262	48.9%	1,222	743	64.4%
Lợi nhuận gộp	29.7	22.9	29.8%	61.3	43.3	41.5%
Doanh thu HĐTC	2.84	1.53	85.7%	12.2	10.0	21.7%
Chi phí TC	3.77	4.70	-19.7%	17.5	16.5	6.0%
Chi phí lãi vay	3.53	4.50	-21.6%	17.3	16.3	5.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**17.4**	**8.44**	**106%**	**38.1**	**24.9**	**52.8%**
LN thuần từ HĐKD	11.4	11.3	0.5%	17.8	11.9	50.2%
Lợi nhuận khác	**0.94**	**-2.05**	**146%**	**1.93**	**0.05**	**3516%**
LN trước thuế	12.3	9.27	32.6%	19.7	11.9	65.7%
Lợi nhuận sau thuế	**9.83**	**6.80**	**44.6%**	**15.8**	**8.91**	**77.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.83**	**6.81**	**44.3%**	**15.8**	**8.91**	**77.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.9	-3.50	-2.66	133	-10.6	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.61	0.60	-10.5	6.80	-3.07	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.72	-3.26	-0.24	-17.8	-58.5	0
Tiền đầu kỳ	18.9	42.7	30.5	17.1	139	0
Lưu chuyển tiền thuần	**23.8**	**-6.15**	**-13.4**	**122**	**-72.2**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	42.7	36.5	17.1	139	67.1	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN		**714**	
Tài sản ngắn hạn		665	
Tiền và tương đương tiền		30.5	
Đầu tư tài chính ngắn hạn		6.00	
Phải thu ngắn hạn		493	
Hàng tồn kho		135	
Tài sản ngắn hạn khác		0.10	
Tài sản dài hạn		**49.5**	
Phải thu dài hạn		0	
Tài sản cố định		39.4	
Bất động sản đầu tư		7.81	
Tài sản dở dang		0	
Đầu tư tài chính dài hạn		0.88	
Tài sản dài hạn khác		**1.44**	
Lợi thế thương mại		0	
Nợ phải trả		580	
Nợ ngắn hạn		**580**	
Vay và nợ thuê ngắn hạn		248	
Phải trả người bán ngắn hạn		258	
Nợ dài hạn		0	
Vay và nợ thuê dài hạn		0	
Nguồn vốn chủ sở hữu		**134**	
Vốn chủ sở hữu		**134**	
Vốn điều lệ		88.0	
Kinh phí và quỹ khác		**0**	

(Nguồn: fireant.vn)